

UBND THỊ XÃ QUẢNG YÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC PHONG HẢI

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, cuối học kì I
Năm học 2024 -2025

STT	Nội dung	Tổng số	Tỉ lệ	Chia ra theo khối lớp									
				Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
				SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ
I	Tổng số học sinh	632		142		120		100		144		126	
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày (9 buổi/tuần)	632	100.0	142	100.0	120	100.0	100	100.0	144	100.0	126	100.0
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất												
	1. Năng lực Chung												
Tự chủ và tự học	Tốt	345	54.6	66	46.5	84	70.0	65	65.0	70	48.6	60	47.6
	Đạt	287	45.4	76	53.5	36	30.0	35	35.0	74	51.4	66	52.4
	Cần cố gắng	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Giao tiếp và hợp tác	Tốt	342	54.1	67	47.2	80	66.7	62	62.0	71	49.3	62	49.2
	Đạt	290	45.9	75	52.8	40	33.3	38	38.0	73	50.7	64	50.8
	Cần cố gắng	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	Tốt	340	53.8	66	46.5	83	69.2	62	62.0	68	47.2	61	48.4
	Đạt	292	46.2	76	53.5	37	30.8	38	38.0	76	52.8	65	51.6
	Cần cố gắng	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
	2. Năng lực cốt lõi												
Ngôn ngữ	Tốt	331	52.4	62	43.7	80	66.7	66	66.0	69	47.9	54	42.9
	Đạt	301	47.6	80	56.3	40	33.3	34	34.0	75	52.1	72	57.1
	Cần cố gắng	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Tính toán	Tốt	329	52.1	60	42.3	80	66.7	65	65.0	68	47.2	56	44.4
	Đạt	303	47.9	82	57.7	40	33.3	35	35.0	76	52.8	70	55.6
	Cần cố gắng	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Khoa học	Tốt	331	52.4	61	43.0	78	65.0	65	65.0	69	47.9	58	46.0
	Đạt	301	47.6	81	57.0	42	35.0	35	35.0	75	52.1	68	54.0
	Cần cố gắng	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Công nghệ	Tốt	192	30.4					64	64.0	69	47.9	59	46.8
	Đạt	178	28.2					36	36.0	75	52.1	67	53.2
	Cần cố gắng	0	0.0					0	0.0	0	0.0	0	0.0
Tin học	Tốt	187	29.6					64	64.0	67	46.5	56	44.4
	Đạt	183	29.0					36	36.0	77	53.5	70	55.6
	Cần cố gắng	0	0.0					0	0.0	0	0.0	0	0.0
Thẩm mỹ	Tốt	325	51.4	64	45.1	75	62.5	64	64.0	67	46.5	55	43.7
	Đạt	307	48.6	78	54.9	45	37.5	36	36.0	77	53.5	71	56.3
	Cần cố gắng	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Thể chất	Tốt	332	52.5	66	46.5	79	65.8	65	65.0	66	45.8	56	44.4
	Đạt	300	47.5	76	53.5	41	34.2	35	35.0	78	54.2	70	55.6
	Cần cố gắng	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0

	3.Phẩm chất chủ yếu												
Yêu nước	<i>Tốt</i>	353	55.9	68	47.9	85	70.8	71	71.0	69	47.9	60	47.6
	<i>Đạt</i>	279	44.1	74	52.1	35	29.2	29	29.0	75	52.1	66	52.4
	<i>Cần cố gắng</i>	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Nhân ái	<i>Tốt</i>	357	56.5	69	48.6	85	70.8	71	71.0	69	47.9	63	50.0
	<i>Đạt</i>	275	43.5	73	51.4	35	29.2	29	29.0	75	52.1	63	50.0
	<i>Cần cố gắng</i>	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Chăm chỉ	<i>Tốt</i>	346	54.7	64	45.1	78	65.0	71	71.0	71	49.3	62	49.2
	<i>Đạt</i>	286	45.3	78	54.9	42	35.0	29	29.0	73	50.7	64	50.8
	<i>Cần cố gắng</i>	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Trung thực	<i>Tốt</i>	350	55.4	67	47.2	81	67.5	71	71.0	71	49.3	60	47.6
	<i>Đạt</i>	282	44.6	75	52.8	39	32.5	29	29.0	73	50.7	66	52.4
	<i>Cần cố gắng</i>	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
Trách nhiệm	<i>Tốt</i>	348	55.1	63	44.4	84	70.0	71	71.0	70	48.6	60	47.6
	<i>Đạt</i>	284	44.9	79	55.6	36	30.0	29	29.0	74	51.4	66	52.4
	<i>Cần cố gắng</i>	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập												
Môn Tiếng Việt	<i>Hoàn thành tốt</i>	281	44.5	57	40.1	72	60.0	47	47.0	62	43.1	43	34.1
	<i>Hoàn thành</i>	339	53.6	80	56.3	46	38.3	50	50.0	81	56.3	82	65.1
	<i>Chưa hoàn thành</i>	12	1.9	5	3.5	2	1.7	3	3.0	1	0.7	1	0.8
Môn Toán	<i>Hoàn thành tốt</i>	326	51.6	74	52.1	88	73.3	51	51.0	60	41.7	53	42.1
	<i>Hoàn thành</i>	297	47.0	67	47.2	30	25.0	46	46.0	81	56.3	73	57.9
	<i>Chưa hoàn thành</i>	9	1.4	1	0.7	2	1.7	3	3.0	3	2.1	0	0.0
TN-XN	<i>Hoàn thành tốt</i>	202	32.0	62	43.7	76	63.3	64	64.0				
	<i>Hoàn thành</i>	160	25.3	80	56.3	44	36.7	36	36.0				
	<i>Chưa hoàn thành</i>	0											
Khoa học	<i>Hoàn thành tốt</i>	104	16.5							56	38.9	48	38.1
	<i>Hoàn thành</i>	166	26.3							88	61.1	78	61.9
	<i>Chưa hoàn thành</i>	0	0.0										
Lịch sử & Địa lý	<i>Hoàn thành tốt</i>	93	14.7							48	33.3	45	35.7
	<i>Hoàn thành</i>	177	28.0							96	66.7	81	64.3
	<i>Chưa hoàn thành</i>	0	0.0										
Nghệ thuật (Âm nhạc)	<i>Hoàn thành tốt</i>	273	43.2	55	38.7	73	60.8	46	46.0	49	34.0	50	39.7
	<i>Hoàn thành</i>	359	56.8	87	61.3	47	39.2	54	54.0	95	66.0	76	60.3
	<i>Chưa hoàn thành</i>												
Nghệ thuật (Mỹ thuật)	<i>Hoàn thành tốt</i>	273	43.2	53	37.3	68	56.7	41	41.0	59	41.0	52	41.3
	<i>Hoàn thành</i>	359	56.8	89	62.7	52	43.3	59	59.0	85	59.0	74	58.7
	<i>Chưa hoàn thành</i>	0											
Giáo dục thể chất	<i>Hoàn thành tốt</i>	316	50.0	57	40.1	73	60.8	62	62.0	68	47.2	56	44.4
	<i>Hoàn thành</i>	316	50.0	85	59.9	47	39.2	38	38.0	76	52.8	70	55.6
	<i>Chưa hoàn thành</i>												
Tiếng Anh	<i>Hoàn thành tốt</i>	94	14.9					20	20.0	34	23.6	40	31.7
	<i>Hoàn thành</i>	265	41.9					78	78.0	105	72.9	82	65.1
	<i>Chưa hoàn thành</i>	11	1.7					2	2.0	5	3.5	4	3.2

Tin học & Công Nghệ (Tin học)	<i>Hoàn thành tốt</i>	148	23.4					45	45.0	52	36.1	51	40.5
	<i>Hoàn thành</i>	220	34.8					54	54.0	91	63.2	75	59.5
	<i>Chưa Hoàn thành</i>	2	0.3					1	1.0	1	0.7	0	0.0
Đạo đức	<i>Hoàn thành tốt</i>	346	54.7	65	45.8	78	65.0	69	69.0	73	50.7	61	48.4
	<i>Hoàn thành</i>	286	45.3	77	54.2	42	35.0	31	31.0	71	49.3	65	51.6
	<i>Chưa hoàn thành</i>												0.0
Tin học & Công Nghệ (Công nghệ)	<i>Hoàn thành tốt</i>	142	22.5					39	39.0	56	38.9	47	37.3
	<i>Hoàn thành</i>	224	35.4					61	61.0	84	58.3	79	62.7
	<i>Chưa hoàn thành</i>	3	0.5							3	2.1		0.0
Hoạt động trải nghiệm	<i>Hoàn thành tốt</i>	339	53.6	66	46.5	76	63.3	63	63.0	74	51.4	60	47.6
	<i>Hoàn thành</i>	293	46.4	76	53.5	44	36.7	37	37.0	70	48.6	66	52.4
	<i>Chưa hoàn thành</i>												
V	Tổng hợp kết quả cuối học kỳ 2												
1	Lên lớp	0	0.0		0.0		0.0		0.0		0.0		0.0
a	<i>Trong đó: Khen cấp trường</i>	0	0.0		0.0		0.0		0.0		0.0		0.0
b	<i>HS được cấp trên khen thưởng</i>	0	0.0		0.0		0.0		0.0		0.0		0.0
		4	0.6		0.0		0.0		0.0		0.0		0.0

Phong Hải ngày 31 tháng 12 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Đỗ Thị Lan